

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA LUẬT

HOÀNG THỊ CẨM VÂN

**MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM
TRONG LUẬT HÌNH SỰ VIỆT NAM**
(TRÊN CƠ SỞ SỐ LIỆU THỰC TIỄN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK)

Chuyên ngành: Luật hình sự và tố tụng hình sự
Mã số: 60 38 01 04

TÓM TẮT LUẬN VĂN THẠC SĨ LUẬT HỌC

HÀ NỘI - 2015

**Công trình được hoàn thành tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội**

Cán bộ hướng dẫn khoa học: PGS. TS. NGUYỄN NGỌC CHÍ

Phản biện 1:

Phản biện 2:

**Luận văn được bảo vệ tại Hội đồng chấm luận văn, họp tại
Khoa Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.**

Vào hồi giờ, ngày tháng năm 2015

Có thể tìm hiểu luận văn tại

**Trung tâm tư liệu Khoa Luật – Đại học Quốc gia Hà Nội
Trung tâm Thông tin – Thư viện, Đại học Quốc gia Hà Nội**

MỤC LỤC CỦA LUẬN VĂN

Trang

Trang phụ bìa

Lời cam đoan

Mục lục

Danh mục các từ viết tắt

| | |
|--|----|
| MỞ ĐẦU | 1 |
| Chương 1: MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM | 7 |
| 1.1. KHÁI NIỆM CẤU THÀNH TỘI PHẠM VÀ MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM | 7 |
| 1.1.1. Khái niệm cấu thành tội phạm | 7 |
| 1.1.2. Ý nghĩa của cấu thành tội phạm..... | 11 |
| 1.1.3. Các yếu tố của cấu thành tội phạm | 14 |
| 1.1.4. Mặt chủ quan của tội phạm..... | 18 |
| 1.2. CÁC DẤU HIỆU THUỘC MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM | 21 |
| 1.2.1. Dấu hiệu lỗi..... | 21 |
| 1.2.2. Dấu hiệu động cơ và mục đích phạm tội | 42 |
| 1.2.3. Sai lầm và ảnh hưởng sai lầm đối với trách nhiệm hình sự của người phạm tội..... | 44 |
| Chương 2: THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM – TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK | 48 |
| 2.1. THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH DẤU HIỆU LỖI | 48 |
| 2.1.1. Thực tiễn đánh giá lỗi để định tội danh | 49 |
| 2.1.2. Thực tiễn đánh giá lỗi để định khung hình phạt, quyết định hình phạt..... | 55 |
| 2.1.3. Thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS về các trường hợp không có lỗi, trường hợp hỗn hợp lỗi | 64 |
| 2.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỘNG CƠ, MỤC ĐÍCH PHẠM TỘI | 66 |
| 2.2.1. Thực tiễn áp dụng các quy định về động cơ, mục đích phạm tội trong việc định tội danh..... | 66 |

| | | |
|---|---|------------|
| 2.2.2. | Thực tiễn áp dụng các quy định về động cơ, mục đích phạm tội trong việc định khung hình phạt và quyết định hình phạt..... | 70 |
| 2.3. | THỰC TIỄN ÁP DỤNG LÝ LUẬN VỀ SAI LẦM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SAI LẦM ĐẾN TRÁCH NHIỆM HÌNH..... | 72 |
| Chương 3: PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM..... | | |
| | | 76 |
| 3.1. | PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ LỖI | 76 |
| 3.1.1. | Xây dựng khái niệm lỗi..... | 76 |
| 3.1.2. | Hoàn thiện các dấu hiệu xác định từng loại lỗi..... | 79 |
| 3.1.3. | Phương hướng hoàn thiện dấu hiệu lỗi trong cấu thành tội phạm cụ thể ở phần các tội phạm | 81 |
| 3.2. | PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỘNG CƠ, MỤC ĐÍCH PHẠM TỘI | 85 |
| 3.2.1. | Xây dựng khái niệm động cơ và mục đích phạm tội | 85 |
| 3.2.2. | Phương hướng hoàn thiện dấu hiệu động cơ và mục đích phạm tội trong cấu thành tội phạm | 86 |
| 3.3. | PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH KHÁC | 90 |
| 3.3.1. | Hoàn thiện các quy định về trường hợp không có lỗi..... | 90 |
| 3.3.2. | Hoàn thiện quy định về sai lầm và ảnh hưởng của sai lầm đến trách nhiệm hình sự..... | 91 |
| 3.3.3. | Hoàn thiện các quy định dấu hiệu mặt chủ quan của tội phạm trong hoạt động định khung hình phạt và quyết định hình phạt. | 95 |
| 3.3.4. | Hoàn thiện các quy định về các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của pháp nhân..... | 96 |
| KẾT LUẬN | | 100 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | | 101 |

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Nhận thức tội phạm là một hiện tượng xã hội, là mặt trái của sự phát triển xã hội. Tuy nhiên để loại bỏ tội phạm ra khỏi xã hội là một vấn đề không thể và đi ngược lại với quy luật tồn tại xã hội. Vì thế, chúng ta cần chú trọng đến hoạt động phòng, chống tội phạm sao cho hạn chế đến một mức độ thấp nhất mà tội phạm đã, đang và sẽ xảy ra trên thực tế. Với tinh thần đó, pháp luật hình sự đã ghi nhận và phản ánh tội phạm cụ thể.

Trong hệ thống pháp luật của nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Luật hình sự có vị trí rất quan trọng, là một trong những công cụ sắc bén, hữu hiệu để đấu tranh phòng và chống tội phạm, góp phần đắc lực vào việc bảo vệ các quan hệ xã hội, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa, quyền làm chủ của nhân dân, bảo vệ quyền bình đẳng giữa đồng bào các dân tộc, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, tổ chức, bảo vệ trật tự pháp luật xã hội chủ nghĩa, chống mọi hành vi phạm tội; đồng thời giáo dục mọi người ý thức tuân theo pháp luật, đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm. Chính vì vậy, Đảng và Nhà nước ta luôn quan tâm và ý thức dành sự quan tâm đặc biệt đến quá trình xây dựng pháp luật hình sự cùng với quá trình phát triển kinh tế – xã hội

Mặt chủ quan của tội phạm là một trong bốn yếu tố cấu thành tội phạm. Để chứng minh hành vi của một người là phạm tội thì cơ quan tiến hành tố tụng phải chứng minh đầy đủ các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm, trong đó có các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm. Các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm không chỉ là dấu hiệu định tội mà trong một số trường hợp phạm tội cụ thể chúng còn là dấu hiệu để xác định tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội để quyết định hình phạt hay định khung hình phạt.

Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khách quan và chủ quan mà hiện nay việc quy định và xác định các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm trong thực tiễn vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Không ít các trường hợp xác định sai lỗi của người phạm tội dẫn đến việc xác định sai tội danh, thậm chí xác định sai các trường hợp đồng phạm, hoặc có những trường hợp không có căn cứ pháp lý để áp dụng chế định sai lầm trong luật hình sự dẫn đến hậu quả không thể truy cứu trách nhiệm hình sự đối với người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Chính vì vậy, với mong muốn làm rõ các khái niệm về mặt chủ quan của tội phạm được quy định trong Bộ Luật Hình sự Việt Nam nhằm thống nhất cách hiểu trong quá trình giảng dạy bộ môn cũng như hoạt động thực tiễn; góp phần cải cách tư pháp, loại trừ oan sai trong vụ án hình sự, tôi đã chọn đề tài: ***“Mặt chủ quan của tội phạm trong Luật Hình sự Việt Nam (Trên cơ sở số liệu thực tiễn địa bàn tỉnh Đắk Lắk)*** làm luận văn thạc sĩ chuyên ngành Luật Hình sự và Tố tụng hình sự.

2. Tình hình nghiên cứu

Cùng với các bộ phận cấu thành tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm trong Bộ Luật Hình sự Việt Nam là một nhân tố quan trọng để định tội danh chính xác, là cơ sở pháp lý cần và đủ để truy cứu TNHS người phạm tội, đồng thời đảm bảo các quyền và tự do của công dân trong lĩnh vực tư pháp hình sự, hỗ trợ cho việc tuân thủ nghiêm chỉnh pháp chế và củng cố trật tự pháp luật trong nhà nước pháp quyền. Do đó, đã có nhiều tác giả trong và ngoài nước nghiên cứu nội dung “Mặt chủ quan của tội phạm” dưới nhiều góc độ khác nhau như:

- *“Dấu hiệu định tội thuộc mặt chủ quan của tội phạm trong luật hình sự Việt Nam”*
- Luận văn thạc sĩ luật học, tác giả Trần Thị Thu Trang, năm 2011;
- *“Tội phạm và cấu thành tội phạm”* (Chương VI) - Sách Tội phạm học, luật hình sự và tố tụng hình sự Việt Nam, NXB. Chính trị quốc gia, 1994 của PGS.TS. Trần Văn Độ;

- "*Luật hình sự Việt Nam, những vấn đề lý luận và thực tiễn*", NXB. Công an nhân dân, 1997 của PGS.TS. Kiều Đình Thu;

- "*Cấu thành tội phạm, lý luận và thực tiễn*", NXB. Tư pháp, 2004 của PGS.TS Nguyễn Ngọc Hòa;

- "*Những vấn đề cơ bản trong khoa học Luật hình sự*" (Phần chung), NXB. Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005 của GS.TSKH Lê Cẩm.

Ngoài ra còn một số bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành. Tuy nhiên, các công trình nghiên cứu kể trên chỉ tập trung vào nội dung chung về cấu thành tội phạm trong pháp luật hình sự, các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm có giá trị định tội mà chưa phân tích sâu vào giá trị xác minh tính nguy hiểm cho xã hội của các tình tiết này trong hoạt động định khung hình phạt và quyết định hình phạt. Do đó, với đề tài "*Mặt chủ quan của tội phạm trong Bộ Luật Hình sự Việt Nam – Trên cơ sở thực tiễn tại Đắk Lắk*" mà tác giả lựa chọn nghiên cứu là công trình đầu tiên được thực hiện một cách chuyên sâu tập trung nghiên cứu một cách toàn diện tất cả các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm, xem xét dưới góc độ định tội, định khung hình phạt cũng như quyết định hình phạt, không chỉ trong phần chung của Bộ Luật Hình sự mà còn trong phần các tội phạm cụ thể, đồng thời kết hợp với sự phân tích, đánh giá thực trạng áp dụng các quy định về mặt chủ quan của tội phạm trong các vụ án hình sự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk sẽ góp phần làm rõ hơn thực tiễn áp dụng các quy định trên và đưa ra những kiến nghị có tính khả thi nhất.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

- Mục đích của luận văn là làm sáng tỏ một cách có hệ thống về mặt lý luận những nội dung cơ bản các nội dung thuộc mặt chủ quan của tội phạm trong luật hình sự Việt Nam;

- Tìm ra những điểm bất cập, chưa hợp lý trong các quy định về mặt chủ quan của tội phạm, trên cơ sở đó đưa ra những đề xuất thiết thực nhằm hoàn thiện các quy định của Bộ luật hình sự về mặt chủ quan của tội phạm.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Đưa ra được khái niệm cấu thành tội phạm và mặt chủ quan của tội phạm; khái niệm lỗi, động cơ và mục đích phạm tội; vị trí, vai trò, ý nghĩa của mặt chủ quan trong 4 yếu tố cấu thành tội phạm, trong việc định tội danh cũng như trong việc phân biệt tội phạm với vi phạm pháp luật khác.

- Từ những vụ án cụ thể trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk làm rõ thực tiễn áp dụng các quy định về lỗi, động cơ và mục đích phạm tội; đặc biệt là chỉ ra được những bất cập, hạn chế, thiếu sót trong các quy định về mặt chủ quan của tội phạm - nguyên nhân chủ yếu dẫn đến hiểu sai, hiểu không thống nhất về lỗi, động cơ và mục đích phạm tội; áp dụng sai hoặc không thống nhất tội danh; bỏ lọt tội phạm hoặc xử oan người vô tội...

- Đưa ra được những giải pháp sát đáng, khả thi nhằm hoàn thiện các quy định về mặt chủ quan của tội phạm, mà cụ thể là các quy định về lỗi, động cơ và mục đích phạm tội.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Phạm vi nghiên cứu là các quy định về mặt chủ quan của tội phạm trong Bộ luật hình sự năm 1999 dưới góc độ luật hình sự, cả lý luận và thực tiễn áp dụng trên địa bàn Đắk Lắk trong các năm 2010, 2011, 2012, 2013 và 2014.

- Đối tượng nghiên cứu là mặt chủ quan của tội phạm với tư cách là một yếu tố cấu thành tội phạm trong Bộ luật Hình sự Việt Nam, các quy định của pháp luật hình sự về các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Cơ sở lý luận của Luận văn là quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ

Chí Minh; đường lối, chính sách của Đảng Cộng sản Việt Nam về Nhà nước và pháp luật, về tội phạm và hình phạt; những thành tựu của các ngành khoa học như: Triết học, Luật hình sự, Tội phạm học...

- Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, Luận văn sử dụng các phương pháp hệ thống, lịch sử, phân tích, thống kê, khảo sát thực tiễn ... qua đó rút ra những kết luận, đề xuất phù hợp nhằm hoàn thiện các quy định về mặt chủ quan của tội phạm.

6. Ý nghĩa lý luận thực tiễn của luận văn

- Là tài liệu tham khảo trong quá trình nghiên cứu giảng dạy pháp luật ở các cơ sở đào tạo luật ở Việt Nam;

- Là cơ sở cho việc hoạch định về thực tiễn đấu tranh phòng ngừa và chống tội phạm;

- Là tài liệu tham khảo cho các cơ quan tiến hành tố tụng trong quá trình xử lý vụ án.

7. Cấu trúc của luận văn

Ngoài phần Mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo, phụ lục, Luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1: Lý luận chung về mặt chủ quan của tội phạm.

Chương 2: Thực tiễn áp dụng các quy định về mặt chủ quan của tội phạm.

Chương 3: Phương hướng hoàn thiện các quy định về mặt chủ quan của tội phạm.

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

1.1. KHÁI NIỆM CẤU THÀNH TỘI PHẠM VÀ MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

1.1.1. Khái niệm cấu thành tội phạm

Dưới góc độ khoa học, khái niệm về CTTP đã được nhiều luật gia nghiên cứu và tiếp cận dưới các góc độ khác nhau. Có hai quan điểm khác nhau khi đưa ra khái niệm CTTP:

Quan điểm thứ nhất là quan điểm diễn đạt CTTP một cách ngắn gọn: “*Cấu thành tội phạm là tổng hợp các yếu tố pháp lý đặc trưng của những tội phạm cụ thể được quy định trong luật hình sự*” hay “*Cấu thành tội phạm là hệ thống các dấu hiệu cần và đủ đặc trưng cho từng tội phạm cụ thể được quy định trong Bộ luật hình sự*”; hoặc “*Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu chung có tính chất đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong Luật hình sự*”,... Nhìn chung các quan điểm này chỉ nêu một cách ngắn gọn nhất về khái niệm CTTP – đó chính là tổng hợp các dấu hiệu pháp lý của một tội phạm.

Quan điểm thứ hai diễn đạt một cách cụ thể hơn, rõ ràng hơn khi đề cập đến khái niệm CTTP thì còn chỉ ra bản chất của CTTP, nêu lên những yếu tố của CTTP: “*Cấu thành tội phạm là hình thức phản ánh tội phạm trong luật. Cấu thành tội phạm là sự mô tả tội phạm trong luật thông qua các dấu hiệu thuộc bốn yếu tố có tính đặc trưng, phản ánh đầy đủ nội dung chính trị – xã hội của tội phạm*”; CTTP có thể được hiểu là tổng hợp những dấu hiệu khách quan và chủ quan đặc trưng cho loại tội phạm cụ thể được quy định trong pháp luật hình sự.

Như vậy, dù theo quan điểm nào thì các tác giả cũng thống nhất về bản chất CTTP chính là mô hình pháp lý của một tội phạm cụ thể. Nó tổng hợp những dấu hiệu chung của một loại tội phạm, đồng thời cũng phản ánh được tính đặc trưng của loại tội phạm đó. Do đó, tác giả có thể đưa ra định nghĩa về CTTP như sau:

Cấu thành tội phạm là tổng hợp những dấu hiệu pháp lý có tính chất đặc trưng, điển hình phản ánh bản chất của một loại tội phạm được quy định trong luật hình sự.

Từ khái niệm này, chúng ta có thể đưa ra các đặc điểm của cấu thành tội phạm như sau:

a. Các dấu hiệu trong CTTP đều do luật định

Nguyên tắc pháp chế “Nullum crimen, nulla poena sine lege” (nghĩa là không có tội, không có hình phạt nếu không có luật) đòi hỏi các dấu hiệu của CTTP phải do luật định. Nhà nước quy định tội phạm trong Luật hình sự bằng cách mô tả những dấu hiệu CTTP và quy định chúng trong Luật hình sự.

Các dấu hiệu CTTP phải được quy định trong Luật hình sự. Cần chú ý rằng, khi giải thích luật, cơ quan có thẩm quyền không được thêm bớt các dấu hiệu của CTTP. Việc giải thích và áp dụng luật được thực hiện trong giới hạn của các dấu hiệu do luật định.

Các dấu hiệu CTTP phản ánh bản chất nguy hiểm cho xã hội của một loại tội phạm phải mang tính đặc trưng đủ cần thiết để xác định tội phạm và phân biệt tội phạm này với tội phạm khác. Mỗi dấu hiệu trong CTTP đứng độc lập không phản ánh được đầy đủ tính đặc trưng của một loại tội phạm. Tính đặc trưng điển hình của một loại tội phạm chỉ có thể được phản ánh đầy đủ trong nội dung và sự kết hợp với nhau của các dấu hiệu CTTP.

c. Các dấu hiệu trong CTTP có tính bắt buộc

Một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi nó thỏa mãn đầy đủ các dấu hiệu CTTP được quy định trong Luật hình sự. Các dấu hiệu CTTP là điều kiện cần và đủ để xác định tội phạm. Khi xác định tội phạm, nếu không chứng minh được một dấu hiệu nào đó trong CTTP thì hành vi đó không cấu thành tội mà CTTP đó phản ánh.

1.1.2. Ý nghĩa của cấu thành tội phạm

1.1.2.1. Ý nghĩa chính trị xã hội

CTTP chính là căn cứ để đảm bảo pháp chế trong quá trình áp dụng pháp luật hình sự, khẳng định rằng “không có tội phạm nếu không có luật”, đồng thời thể hiện rõ tư tưởng đã quy định tại Điều 2 BLHS khi quy định cơ sở TNHS khẳng định: “Chỉ người nào phạm một tội đã được BLHS quy định mới phải chịu trách nhiệm hình sự”. Có nghĩa là cơ sở của TNHS chính là CTTP. Trong quá trình tố tụng, nếu cơ quan có thẩm quyền không chứng minh được hành vi của họ thỏa mãn hết CTTP thì xem như không đủ căn cứ để truy cứu TNHS đối với họ. Bằng cách đó, CTTP trở thành cơ sở xác định tính hợp pháp của các quyết định về việc truy cứu TNHS đối với một người. Đồng thời CTTP trở thành chuẩn mực pháp lý để phát hiện những vi phạm quyền con người. Đồng thời CTTP trở thành chuẩn mực pháp lý để phát hiện những vi phạm quyền con người trong việc truy cứu TNHS của hoạt động tố tụng hình sự.

1.1.2.2. Ý nghĩa lập pháp hình sự:

CTTP là mô hình mà nhà nước sử dụng để quy định tội phạm với những dấu hiệu pháp lý đặc trưng của nó nhằm thể chế chính sách hình sự của nhà nước trong lĩnh vực lập pháp hình sự. Xuất phát từ mục tiêu phát triển của xã hội cũng như yêu cầu đấu tranh phòng chống tội phạm trong từng giai đoạn, nhà nước ta đã hoạch định chính sách hình sự định hướng cho các lĩnh vực lập pháp, áp dụng pháp luật và nâng cao ý thức pháp luật. Thể chế hóa chính sách hình sự vào PLHS, nhà nước quy định các tội phạm cụ thể với những mô hình cấu trúc nhất định. Đối với những tội phạm nguy hiểm cao cho xã hội đòi hỏi nhà nước thể hiện thái độ nghiêm khắc cao thì thông thường các nhà làm luật lựa chọn CTTP hình thức là mô hình pháp lý của tội phạm đó. Đối với những tội phạm có tính nguy hiểm thấp hơn thì nhà làm luật lựa chọn mô hình CTTP vật chất để quy định tội phạm.

1.1.2.3. Ý nghĩa áp dụng PLHS

CTTP là cơ sở pháp lý của việc định tội danh: định tội danh là quá trình xác định điều luật quy định về một tội phạm cụ thể để giải quyết vụ án hình sự, là quá trình xác định hành vi cụ thể của chủ thể có phạm tội hay không, nếu có thì phạm tội gì trong BLHS.

CTTP là cơ sở pháp lý để xác định thời điểm tội phạm hoàn thành: Thời điểm tội phạm hoàn thành là thời điểm hành vi phạm tội thỏa mãn tất cả các dấu hiệu khách quan được mô tả trong CTTP.

CTTP là căn cứ pháp lý để định khung hình phạt: căn cứ vào mức độ nguy hiểm của CTTP có các loại: CTTP cơ bản, CTTP tăng nặng, CTTP giảm nhẹ. Trong giải quyết vụ án hình sự, việc áp dụng CTTP cơ bản, CTTP tăng nặng hay CTTP giảm nhẹ đối với một hành vi phạm tội cụ thể có ý nghĩa xác định khung hình phạt cần áp dụng đối với người phạm tội. Do vậy, CTTP là căn cứ pháp lý để định khung hình phạt.

1.1.3. Các yếu tố của cấu thành tội phạm

Tội phạm là hành vi nguy hiểm cho xã hội, là một hiện tượng tiêu cực bao gồm các đặc điểm: tính nguy hiểm cho xã hội, tính có lỗi, tính trái pháp luật hình sự và tính chịu hình phạt. Xét về cấu trúc, tội phạm được hợp thành bởi những yếu tố nhất định quan hệ mật thiết và tồn tại không tách rời nhau tạo ra một thể thống nhất. Tuy nhiên, các yếu tố này có những biểu hiện hết sức đa dạng và phong phú với những nét rất riêng biệt thì chúng đều có chung một cấu trúc bao gồm bốn yếu tố hợp thành: khách thể của tội phạm, mặt khách quan của tội phạm, mặt chủ quan của tội phạm và chủ thể của tội phạm.

Khách thể của tội phạm là quan hệ xã hội được Luật hình sự bảo vệ và bị tội phạm xâm phạm. Do đó, muốn chứng minh hành vi của chủ thể là hành vi phạm tội (đã có CTTP) thì trước hết phải chứng minh hành vi đó đã gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho một quan hệ xã hội mà Luật hình sự bảo vệ. Không có sự xâm hại đến đối tượng bảo vệ của Luật hình sự thì hành vi đó không thể coi là nguy hiểm cho xã hội vì thế cũng không thể là tội phạm.

Mặt chủ quan của tội phạm là những biểu hiện bên ngoài của tội phạm, bao gồm hành vi nguy hiểm cho xã hội, hậu quả nguy hiểm cho xã hội, mối quan hệ nhân quả giữa hành vi và hậu quả cũng như những biểu hiện bên ngoài khác (công cụ, phương tiện, thời gian, địa điểm, hoàn cảnh phạm tội,...). Các dấu hiệu khách quan của tội phạm là dấu hiệu bắt buộc thứ hai trong CTTP.

Chủ thể của tội phạm là con người cụ thể đã thực hiện tội phạm, có năng lực TNHS và đạt độ tuổi chịu TNHS. Năng lực TNHS và tuổi chịu TNHS là hai dấu hiệu bắt buộc đối với chủ thể của tội phạm. Bất cứ một tội phạm nào cũng phải do một chủ thể nhất định thực hiện nên đây là một yếu tố bắt buộc của tội phạm. Những dấu hiệu đặc trưng chung cho chủ thể của tội phạm được quy định trong Phần Chung BLHS

Mặt chủ quan của tội phạm là mặt bên trong của tội phạm bao gồm: lỗi, động cơ và mục đích của tội phạm. Đây chính là trạng thái tâm lý bên trong của người phạm tội (chủ thể của tội phạm).

Mỗi yếu tố của tội phạm đều có mặt quan trọng của nó và có ý nghĩa nhất định trong việc xác định tội phạm. Vì vậy, thiếu một trong những yếu tố đó, một hành vi không thể bị coi là tội phạm

Mỗi yếu tố của tội phạm bao gồm nhiều dấu hiệu. Không nhất thiết trong cấu thành tội phạm cụ thể phải có mặt tất cả các dấu hiệu đó. Đối với từng tội phạm cụ thể, nhà làm luật sẽ xác định những dấu hiệu đặc trưng cho tội phạm đó đủ để xác định tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi bị xem là tội phạm và quy định những dấu hiệu đó trong CTTP.

Do đó, các dấu hiệu thuộc các yếu tố của tội phạm chia thành hai nhóm: dấu hiệu bắt buộc và dấu hiệu không bắt buộc.

Dấu hiệu bắt buộc là những dấu hiệu luôn được quy định trong từng tội phạm cụ thể, chúng phải có mặt trong bất kỳ một CTTP ở phần các tội phạm

Dấu hiệu không bắt buộc là những dấu hiệu không buộc phải có mặt trong mọi CTTP, nghĩa là có thể có mặt trong cấu thành của tội phạm này nhưng không có mặt trong cấu thành của tội phạm khác

1.1.4. Mặt chủ quan của tội phạm

1.1.4.1. Khái niệm

Khái niệm về mặt chủ quan của tội phạm, cũng được nhiều nhà khoa học pháp lý nghiên cứu. GS.TSKH Lê Cẩm đã đưa ra một định nghĩa khoa học về khái niệm mặt chủ quan của tội phạm:

Là đặc điểm tâm lý bên trong của cách xử sự có tính chất tội phạm xâm hại đến khách thể được bảo vệ bằng pháp luật hình sự, tức là thái độ tâm lý của chủ thể được thể hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý với hành vi nguy hiểm cho xã hội do mình thực hiện và đối với hậu quả của hành vi (lỗi).

Khi nghiên cứu mặt chủ quan của tội phạm chúng ta chỉ nghiên cứu 3 dấu hiệu: lỗi, động cơ và mục đích phạm tội.

- Lỗi: là thái độ tâm lý của người phạm tội đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra.

- Động cơ: là động lực thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội.

- Mục đích: là kết quả trong ý thức chủ quan mà người phạm tội mong muốn đạt được khi thực hiện tội phạm.

Các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm là những hình thức khác nhau của hoạt động tâm lý của người phạm tội, có mối liên hệ chặt chẽ với nhau và phụ thuộc lẫn nhau. Đồng thời, lỗi, động cơ và mục đích là những hiện tượng tâm lý độc lập, mỗi hiện tượng trong đó không thể bao gồm trong mình hiện tượng khác với tư cách là một bộ phận cấu thành.

Lỗi là dấu hiệu bắt buộc (dấu hiệu định tội) trong tất cả các cấu thành của tội phạm. Động cơ phạm tội và mục đích phạm tội có thể là dấu hiệu định tội trong một số cấu thành tội phạm. Trong một số trường hợp khác, động cơ phạm tội và mục đích phạm tội có thể được luật quy định là dấu hiệu định khung hình phạt hoặc tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

1.1.4.2. Ý nghĩa mặt chủ quan của tội phạm

Xác định đúng mặt chủ quan của tội phạm có ý nghĩa trong việc định tội danh.

Các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm là một trong những yếu tố quyết định tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội và người thực hiện tội phạm. Do đó, tùy từng trường hợp cụ thể các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm có thể có ý nghĩa trong việc định khung hình phạt (nếu được luật quy định là dấu hiệu định khung hình phạt) hoặc quyết định hình phạt.

1.2. CÁC DẤU HIỆU THUỘC MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

1.2.1. Dấu hiệu lỗi

1.2.1.1. Tự do ý chí là cơ sở của lỗi trong luật hình sự

Tự do là cơ sở của trách nhiệm và trách nhiệm chỉ đặt ra cho một người khi họ có tự do. “Người ta không thể bàn bạc đúng đắn về đạo đức và pháp quyền, mà lại không nói đến cái gọi là tự do ý chí, đến trách nhiệm của con người, đến quan hệ giữa tất yếu và tự do”.

Trong luật hình sự Việt Nam, nguyên tắc có lỗi là nguyên tắc cơ bản. Người phải chịu trách nhiệm hình sự theo Luật hình sự Việt Nam không chỉ đơn thuần vì người này đã

có hành vi khách quan gây thiệt hại cho xã hội mà còn vì đã có lỗi trong việc thực hiện hành vi khách quan đó. Theo nguyên tắc này, luật hình sự Việt Nam không chấp nhận việc “qui tội khách quan”, nghĩa là truy cứu trách nhiệm hình sự con người chỉ trên cơ sở hành vi khách quan mà không xét đến lỗi của họ

Việc thừa nhận nguyên tắc có lỗi trong luật hình sự chính là sự thừa nhận và tôn trọng tự do thực sự của con người. Đó là cơ sở đảm bảo cho trách nhiệm hình sự có khả năng khách quan thực hiện được mục đích: “... không chỉ nhằm trừng trị người phạm tội mà còn nhằm giáo dục họ trở thành người có ích cho xã hội, có ý thức tuân theo pháp luật và các quy tắc của cuộc sống xã hội chủ nghĩa, ngăn ngừa họ phạm tội mới...” (Điều 27 BLHS).

1.2.1.2. Khái niệm lỗi

Lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Từ khái niệm lỗi này, có thể đưa ra các dấu hiệu của lỗi như sau:

- Về mặt tâm lý: lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra. Và cụ thể, thái độ tâm lý của một người sẽ thể hiện thông qua lý trí và ý chí của họ.

- Về mặt xã hội: Người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu hành vi đó là kết quả của sự tự do lựa chọn của họ trong khi có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn và thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

1.2.1.3. Các hình thức lỗi

a. Lỗi cố ý trực tiếp

- Định nghĩa: Điều 9 BLHS

Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó và mong muốn hậu quả xảy ra.

Từ định nghĩa này, lỗi cố ý trực tiếp có các dấu hiệu sau:

- Về lý trí: người phạm tội nhận thức rõ tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình và thấy trước hậu quả của hành vi đó.

- Về ý chí: người cố ý trực tiếp mong muốn hậu quả phát sinh.

Mong muốn là sự hướng đến một kết quả nhất định mà nó đã được đặt ra trong ý thức và mục đích của chủ thể.

b. Lỗi cố ý gián tiếp

- Định nghĩa: Khoản 2 Điều 9 BLHS

Cố ý gián tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước hậu quả của hành vi đó, tuy nhiên không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Tại định nghĩa này, chúng ta có thể rút ra những dấu hiệu của lỗi cố ý gián tiếp như sau:

- Về lý trí: người phạm tội nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi và thấy trước được hậu quả của hành vi đó (thấy trước khả năng thực tế hậu quả xảy ra).

- Về ý chí: người phạm tội không mong muốn hậu quả nguy hiểm cho xã hội xảy ra nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra. Hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà người phạm tội đã thấy trước không phù hợp với mục đích của họ. Người phạm tội thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhằm mục đích khác. Chính để đạt được mục đích này mà người phạm tội tuy không mong muốn nhưng đã có ý thức để mặc đối với hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình mà họ đã thấy trước. Đối với người có lỗi cố ý gián tiếp, hậu quả xảy ra hay không đều không có ý nghĩa gì, không xảy ra cũng được và nếu xảy ra cũng chấp nhận.

Ngoài việc phân chia lỗi cố ý thành cố ý trực tiếp và cố ý gián tiếp, trong lý luận luật hình sự và thực tiễn còn có thể phân chia lỗi cố ý theo các căn cứ sau:

- Căn cứ vào thời điểm hình thành sự cố ý được phân chia thành cố ý có dự mưu và cố ý đột xuất.

+ Cố ý dự mưu là trường hợp người phạm tội đã có sự suy nghĩ, cân nhắc kỹ càng trước khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Ví dụ: do có mâu thuẫn với B nên A đã lên kế hoạch giết B.

+ Cố ý đột xuất là trường hợp người phạm tội vừa có ý định phạm tội đã thực hiện ngay ý định đó, chưa kịp có sự cân nhắc kỹ. Ví dụ: A đi ngang qua nhà B thấy B để xe máy bên ngoài sân nên đã nảy sinh ý định và thực hiện ngay hành vi trộm cắp tài sản.

- Căn cứ vào mức độ cụ thể của sự hình dung về hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, lỗi cố ý có thể chia thành: cố ý xác định và cố ý không xác định.

Cố ý xác định là trường hợp người phạm tội hình dung được một cách rõ ràng và cụ thể hậu quả nguy hiểm cho xã hội mà hành vi của họ sẽ gây ra. Ví dụ: A biết nhà B vừa trúng vé số 1,5 tỷ đồng nên lên vào để trộm số tiền này.

Cố ý không xác định là trường hợp người phạm tội tuy thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội nhưng chưa hình dung được một cách cụ thể hậu quả đó. Ví dụ: M lấy trộm túi sách của N nhưng không biết trong đó có gì (có gì thì lấy đó)

c. Lỗi vô ý vì quá tự tin

- Định nghĩa: Điều 10 BLHS

Lỗi vô ý phạm tội vì quá tự tin là lỗi trong trường hợp người phạm tội tuy thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, nhưng cho rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được nên vẫn thực hiện được và đã gây ra hậu quả nguy hại đó.

Ví dụ: vượt đèn đỏ gây tai nạn giao thông...

Từ định nghĩa này có thể rút ra những dấu hiệu của lỗi vô ý phạm tội vì quá tự tin như sau:

- Về lý trí: người phạm tội nhận thức được tính chất nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình, thể hiện ở chỗ thấy trước hậu quả nguy hại cho xã hội mà hành vi của mình có thể gây ra.

- Về ý chí: người phạm tội không mong muốn hành vi của mình gây ra hậu quả của xã hội.

d. Lỗi vô ý phạm tội vì cấu thả:

- Định nghĩa: Điều 10 BLHS

Vô ý phạm tội vì cấu thả là lỗi trong trường hợp người phạm tội đã gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng do cấu thả nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả đó, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước (hậu quả này).

** Trường hợp lỗi hỗn hợp*

- Định nghĩa

Trường hợp hỗn hợp lỗi là trường hợp trong cấu thành tội phạm có hai loại lỗi (cố ý và vô ý) được quy định đối với những tình tiết khác nhau của mặt khách quan.

Trường hợp hỗn hợp lỗi chỉ có thể xảy ra đối với tội phạm có cố ý khi người phạm tội thực hiện đã gây ra hậu quả nghiêm trọng mà theo quy định của pháp luật phải chịu hình phạt nghiêm khắc hơn và thái độ đối với hậu quả đó là vô ý.

Ví dụ: trường hợp cố ý gây thương tích dẫn đến chết người (Khoản 3 Điều 94 BLHS), thái độ tâm lý của người phạm tội đối với việc gây thương tích là cố ý, còn thái độ đối với cái chết của nạn nhân là do việc gây thương tích đó gây ra chỉ là vô ý.

** Các trường hợp không có lỗi*

- Sự kiện bất ngờ:

“Người thực hiện hành vi gây hậu quả nguy hại cho xã hội do sự kiện bất ngờ, tức là trong trường hợp không thể thấy trước hoặc không buộc phải thấy trước hậu quả của hành vi đó, thì không phải chịu trách nhiệm hình sự”.

Sự kiện bất ngờ là trường hợp gây ra hậu quả thiệt hại cho xã hội nhưng người có hành vi gây thiệt hại không có lỗi và do đó không phải chịu trách nhiệm hình sự vì họ không buộc phải thấy trước hoặc không thể thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội của hành vi của mình.

Cần phân biệt sự kiện bất ngờ với trường hợp bất khả kháng. Trường hợp không thể khắc phục được là trường hợp một người nhìn thấy trước hậu quả nguy hiểm cho xã hội có thể xảy ra, nhưng không có cách nào để ngăn ngừa hậu quả đó và do vậy hậu quả đã xảy ra trên thực tế.

1.2.1.4. Ý nghĩa của dấu hiệu lỗi

Lỗi là dấu hiệu bắt buộc để xác định tội phạm trong mọi trường hợp (dấu hiệu định tội): Khái niệm tội phạm tại Khoản 1 Điều 8 BLHS đã khẳng định một hành vi chỉ bị coi là tội phạm khi hành vi đó được thực hiện với lỗi cố ý hoặc vô ý, nghĩa là phải có lỗi.

Lỗi là một trong những căn cứ để xác định tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội.

Lỗi là dấu hiệu định khung hình phạt hoặc quyết định hình phạt trong một số trường hợp nhất định.

1.2.2. Dấu hiệu động cơ và mục đích phạm tội

1.2.2.1. Dấu hiệu động cơ phạm tội

- Khái niệm

Động cơ phạm tội được hiểu là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý.

- Trong Luật hình sự Việt Nam, động cơ phạm tội có ý nghĩa:

+ Trong một số trường hợp, động cơ được quy định là dấu hiệu định tội như động cơ phòng vệ ở tội giết người do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (Điều 96 BLHS).

+ Động cơ phạm tội có thể được quy định là dấu hiệu định khung tăng nặng hoặc giảm nhẹ. Ví dụ: Động cơ đe dọa là dấu hiệu định khung tăng nặng được phản ánh trong CTTP tăng nặng của tội giết người (Khoản 1 Điều 93 BLHS).

+ Động cơ phạm tội còn có thể được xem là những tình tiết tăng nặng hoặc giảm nhẹ TNHS. Ví dụ: phạm tội trong trường hợp vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng (điểm e khoản 1 Điều 46 BLHS), phạm tội vì động cơ đe dọa (khoản 1 Điều 48 BLHS).

1.2.2.2. Dấu hiệu mục đích phạm tội

- Khái niệm

Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức mà người phạm tội mong muốn đạt được khi thực hiện tội phạm.

- Trong Luật hình sự, mục đích phạm tội không phải là dấu hiệu bắt buộc trong mọi tội phạm và nó có ý nghĩa pháp lý hình sự:

+ Trong một số trường hợp, mục đích được quy định là dấu hiệu định tội như: các tội xâm phạm an ninh quốc gia đều có mục đích phạm tội là mục đích chống chính quyền nhân dân.

+ Trong một số trường hợp, mục đích được quy định là dấu hiệu định khung hình phạt. Ví dụ: mục đích “để thực hiện hoặc che dấu tội phạm khác” là dấu hiệu định khung tăng nặng của tội giết người (điểm g, khoản 1 Điều 93 BLHS).

+ Mục đích trong trường hợp không được quy định là tình tiết định tội hoặc định khung hình phạt còn có thể có ý nghĩa trong việc xác định tính nguy hiểm cho xã hội của hành vi, mức độ lỗi,... do đó có ý nghĩa trong việc quyết định hình phạt.

1.2.3. Sai lầm và ảnh hưởng sai lầm đối với trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

1.2.3.1. Khái niệm về sai lầm trong pháp luật hình sự

Sai lầm là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất pháp lý hoặc tính chất thực tế của hành vi mà người đó thực hiện.

Dựa vào tính chất của sự hiểu lầm, sai lầm được chia thành sai lầm về pháp luật và sai lầm thực tế.

1.2.3.2. Các trường hợp sai lầm

a. Sai lầm về pháp luật

Sai lầm về pháp luật là sự hiểu nhầm của chủ thể về tính chất pháp lý của hành vi mà người đó thực hiện.

Sai lầm về pháp luật có những trường hợp sau:

- Người thực hiện hành vi hiểu lầm rằng hành vi của mình là tội phạm nhưng thực tế luật không quy định hành vi đó là tội phạm.

- Người thực hiện hành vi hiểu lầm rằng hành vi của mình không phải là tội phạm nhưng thực tế luật quy định hành vi đó là tội phạm.

- Người thực hiện hành vi hiểu lầm về hậu quả pháp lý của hành vi mà mình đã thực hiện: về tội danh, về loại và mức hình phạt có thể áp dụng do việc thực hiện tội phạm đó.

b. Sai lầm về thực tế

Sai lầm thực tế là sự hiểu lầm của chủ thể về những tình tiết thực tế của hành vi của mình.

Có thể có những trường hợp sai lầm thực tế sau:

* *Sai lầm về khách thể: là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất của quan hệ xã hội mà hành vi của họ xâm hại tới.*

Đây là trường hợp chủ thể dự định xâm phạm một loại quan hệ xã hội nhưng không thể xâm phạm được hoặc nhầm lẫn sang một quan hệ xã hội khác.

Trong trường hợp sai lầm về khách thể, người phạm tội phải chịu trách nhiệm hình sự về tội có khách thể mà họ có ý định thực hiện hoặc tội có khách thể bị xâm hại thực tế nếu họ có lỗi vô ý.

* *Sai lầm về đối tượng: là sai lầm của chủ thể về đối tượng tác động khi thực hiện tội phạm.*

Cần phân biệt sai lầm về đối tượng với sai lầm về khách thể. Trong trường hợp sai lầm về đối tượng, người phạm tội không có sai lầm về khách thể dự định xâm hại mà tác động vào một đối tượng khác với đối tượng dự định tác động. Sai lầm về đối tượng không ảnh hưởng gì đến trách nhiệm hình sự của người phạm tội.

* *Sai lầm về quan hệ nhân quả: là sai lầm của chủ thể trong việc đánh giá sự phát triển của hành vi đã thực hiện của mình.*

Đây là trường hợp khi thực hiện hành vi, chủ thể cho rằng hành vi của mình là nguyên nhân gây ra hậu quả nhưng thực tế hậu quả lại xảy ra do một nguyên nhân khác. Trong trường hợp này, người phạm tội vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý mà họ muốn thực hiện và còn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội vô ý mà họ đã gây ra do sai lầm (nếu họ có lỗi vô ý).

* *Sai lầm về công cụ, phương tiện: là sai lầm của chủ thể về tính chất của công cụ, phương tiện sử dụng khi thực hiện hành vi.*

Ví dụ: Định dùng thuốc độc để giết người, nhưng thực tế thuốc độc do để lâu ngày

nên đã mất tính độc vì thế đã không gây ra hậu quả chết người. Trong những trường hợp này, người có hành vi vẫn phải chịu trách nhiệm hình sự về tội cố ý mà họ định thực hiện.

Sai lầm về công cụ, phương tiện cũng có thể xảy ra trong trường hợp người phạm tội không có ý định gây thiệt hại cho các quan hệ xã hội được luật hình sự bảo vệ.

Chương 2

THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM – TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

2.1. THỰC TIỄN XÁC ĐỊNH DẤU HIỆU LỖI

2.1.1. Thực tiễn đánh giá lỗi để định tội danh

Vụ án thứ nhất: Tại bản án số 64/2014.HSST, ngày 19/10/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk xác định: Bùi Mạnh L. và ông Bùi Sỹ H. là hàng xóm của nhau, cùng trú tại Thôn 7, xã Ea Đur, huyện Ea Kar, tỉnh Đắk Lắk. Trong quá trình sống, giữa hai bên gia đình đã xảy ra mâu thuẫn từ việc tranh chấp đất đai nhưng đã được cán bộ thôn hòa giải. Tuy nhiên, chưa thỏa đáng Bùi Mạnh L. vẫn còn thù tức gia đình ông Bùi Sỹ H. nên vào khoảng 7 giờ 30 phút ngày 10/4/2013, L. đã lấy một chai thuốc trừ sâu nhãn hiệu “FM-TOX50EC” (trong chai còn khoảng 180m) đến nhà ông H. với mục đích đổ xuống giếng nước ăn của gia đình ông H. để trả thù. Sau khi quan sát thấy không có ai ở nhà, L. đi đến bên miệng giếng cạy nắp giếng nước dùng để ăn và sinh hoạt của gia đình ông H. đổ chai thuốc trừ sâu xuống giếng, cùng lúc này ông H. đi công việc về đến nhà phát hiện, tri hô nên L. cầm chai thuốc trừ sâu bỏ chạy. Ông H. chạy theo để bắt giữ L nhưng không được, sau đó ông H. đã đến Công an xã Ea Đar, huyện Ea kar trình báo sự việc, đến ngày 22/4/2014 thì Bùi Mạnh L. bị bắt giữ.

Qua quá trình điều tra, Bùi Mạnh L. đã tự nguyện giao nộp vật chứng là 01 chai thuốc trừ sâu nhãn hiệu “FM-TOX50EC” cho Cơ quan điều tra để xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại bản kết luận giám định số: 1049/C54B ngày 31/5/2013 của Phân viện Khoa học hình sự Thành phố Hồ Chí Minh, kết luận: Chất lỏng đựng trong 01 chai nhựa niêm phong được gửi đến để giám định có chứa thành phần Alpha-Cypermethrin. Alpha-Cypermethrin là thuốc trừ sâu, độc đối với người, gia cầm, ong và cá. LD50 qua đường miệng chuột: 250-4123mg/kg.

Tại Công văn số: 111/CV/CB54, ngày 27/8/2013 của phân việc Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh trả lời thêm một số vấn đề liên quan trong kết luận giám định số 1049/C54B, ngày 31/5/2013 của Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh, trả lời: Khi đổ 150ml thuốc trừ sâu hiệu FX-TOX50EC” xuống nước giếng có thể tích 0,75m³, hàm lượng Alpha-Cypermetherin trong nước giếng đó là 0,0001mg/ml. Phân viện Khoa học hình sự thành phố Hồ Chí Minh chưa có tài liệu khoa học nói đến việc con người khi uống nước có hàm lượng Alpha-Cypermethrin 0,0001 mg/ml có dẫn đến chết người hay không?

Tại bản kết luận giám định số: 538/C54 ngày 28/02/2014 của Viện khoa học hình sự Tổng cục Cảnh sát phòng chống tội phạm tại Hà Nội, kết luận: Chất lỏng có thể tích 100ml trong chai nhựa nhãn hiệu FX-TOX50EC gửi giám định có chứa thành phần thuốc trừ sâu Cypermethrin. Chất độc Cypermethrin nằm trong nhóm độc bảng II có liều độc LD50 250mg/kg đối với chuột qua đường tiêu hóa.

Tại bản cáo trạng số 46/KSĐT-HS ngày 05/8/2014 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk truy tố bị cáo Bùi Mạnh L. về tội “Giết người” theo điểm 1, n khoản 1 Điều 93 BLHS.

Tại phiên tòa bị cáo Bùi Mạnh L. khai: Gia đình bị cáo và gia đình ông Bùi Sỹ H. là hàng xóm, có mâu thuẫn từ việc tranh chấp đất đai đã được thôn hòa giải. Vì bức tức nên vào khoảng 07 giờ 30 phút ngày 10/4/2013, bị cáo quan sát thấy nhà ông H. không có ai ở nhà nên bị cáo lấy một chai thuốc trừ sâu nhãn hiệu “FM-TOX50EC” (trong chai còn khoảng 180ml) đến nhà ông H. với mục đích đổ xuống giếng nước ăn của gia đình ông Hái để hủy hoại nguồn nước và làm cho gia đình ông H. bị ngộ độc. Khi bị cáo đang cạy nắp giếng nước ăn của nhà ông H. để đổ chai thuốc trừ sâu xuống giếng thì bị ông H. phát hiện và tri hô nên bị cáo cầm chai thuốc trừ sâu bỏ chạy. Đến ngày 22/4/2014 thì bị cáo bị bắt giữ.

Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa đã thay đổi Quyết định truy tố, đưa ra chứng cứ buộc tội và đã đánh giá tính chất, mức độ nguy hiểm cho xã hội đối với hành vi phạm tội do bị cáo gây ra; đề nghị kết luận bị cáo phạm tội “*Cố ý gây tổn hại cho sức khỏe của người khác*” theo điểm a, i khoản 1 Điều 104 BLHS. TAND tỉnh Đắk Lắk đã tuyên bố Bị cáo Bùi Mạnh L. phạm tội: “*Cố ý gây tổn hại cho sức khỏe của người khác*” theo Điều 104 BLHS.

Nhân xét: Trong vụ án nêu trên, Hội đồng xét xử đã không làm rõ các dấu hiệu chủ quan của tội phạm, chưa làm rõ về trạng thái tâm lý bên trong của Bùi Mạnh L. khi thực hiện hành vi đổ chai thuốc trừ sâu xuống giếng nước của nạn nhân. Trong hồ sơ nêu rõ “*Phân viện Khoa học hình sự tại thành phố Hồ Chí Minh chưa có tài liệu khoa học nói đến việc con người khi uống nước có hàm lượng Alpha-Cypermethrin: 0,0001 mg/ml có dẫn đến chết người hay không?*”, hay nói cách khác là chưa có căn cứ chứng minh với hàm lượng thuốc trừ sâu đó thì có khả năng gây chết người hay chỉ tổn hại về sức khỏe. Do đó, cần phải làm rõ về nhận thức của L. về tính độc của thuốc trừ sâu này, xác định rõ bị cáo khi thực hiện hành vi đã nhận thức hành vi của mình có khả năng gây tổn hại về sức khỏe hay có khả năng gây ra thiệt hại cho tính mạng của nạn nhân. Đồng thời cũng cần làm rõ ý chí của bị cáo trong trường hợp này có mong muốn một hậu quả nhất định xảy ra hay không, hậu quả mà bị cáo mong muốn gây ra là gì, vì bị cáo đã khẳng định muốn “*làm cho gia đình ông Hái bị ngộ độc*”, hậu quả “*ngộ độc*” này có thể nhằm gây tổn hại về sức khỏe, cũng có thể nhằm gây ra thiệt hại về tính mạng. Những vấn đề này chưa được các cơ quan tiến hành tố tụng làm rõ nên đã gặp nhiều lúng túng trong quá trình định tội danh, tại phiên tòa, Kiểm sát viên giữ quyền công tố đã phải thay đổi Quyết định truy tố, chuyển tội danh của bị cáo từ “*giết người*” sang “*Cố ý gây tổn hại cho sức khỏe của người khác*”. Tác giả cho rằng trong vụ án nêu trên, do không xác định được chính xác hành vi của bị cáo có khả năng gây chết người hay không nên cần phải làm rõ trạng thái tâm lý của bị cáo để xác định rõ lỗi nhằm xác định chính xác tội danh. Nếu khi thực hiện hành vi, bị cáo cho rằng hành vi đổ thuốc trừ sâu xuống giếng nước nhà nạn nhân có khả năng làm nạn nhân chết và mong muốn hậu quả này xảy ra thì cần xác định lỗi của bị cáo là lỗi cố ý trực tiếp tương ứng với hành vi giết người (định tội danh là Tội giết người theo Điều 93 BLHS). Nếu khi thực hiện hành vi, bị cáo cho rằng hành vi đổ thuốc trừ sâu xuống giếng nước nhà nạn nhân chỉ có khả năng làm nạn nhân bị tổn hại về sức khỏe và mong muốn hậu quả này xảy ra thì cần định tội danh đối với bị cáo là tội Cố ý gây tổn hại cho sức khỏe của người khác theo Điều 104 BLHS.

Vụ án thứ hai: tại Bản án số: 298/2014/HSPT, Ngày 01/4/2014 của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk: Khoảng 18 giờ 30 ngày 22/3/2013, Đinh Thiện Đồng điều khiển xe ô tô BKS 47A-05964 của ông Hoàng Văn Tàu, chở ông Tàu và ông Nguyễn Đại Hà đi từ xã Ea Tam, huyện Krông Năng đến thị trấn Krông Năng để giải quyết công việc. Khoảng 19 giờ cùng ngày, khi đưa ông Tàu và ông Hà đến nơi giải quyết việc ở Tổ dân phố 4, thị trấn Krông Năng thì ông Tàu và ông Hà xuống xe, còn Đồng điều khiển xe đi đến sân nhà văn

hóa thuộc Tổ dân phố 3, thị trấn Krông Năng chơi. Sau đó đón bạn là Đàm Thị Diệp ở ghế đá bên trái đài phun nước. Đồng điều khiển xe đi vòng qua bên phải đài phun nước để vào sân quảng trường, Đồng vừa điều khiển xe vừa bấm điện thoại di động. Lúc này, cháu Nguyễn Lan Tuyết Chi (sinh năm 2010) đang chơi cùng bố mẹ là Nguyễn Thanh Dũng và Văn Thị Hiền ở khu vực gần xe của Đồng. Do không quan sát nên Đồng đã để xe va chạm vào cháu Chi làm cháu Chi bị ngã nằm trước lốp sau bên phải xe ô tô và bị lốp sau bên phải đè lên tóc. Thấy vậy, mọi người ở đó la lên nên Đồng dừng xe và chị Văn Thị Hiền (mẹ cháu Chi) đến ôm kéo cháu Chi ra nhưng do tóc cháu Chi bị vướng vào xe không kéo ra được. Nhiều người ở đó hô Đồng lùi xe nhưng Đồng không hạ kính cửa xuống để nghe và do hoảng sợ nên Đồng cho xe tiến về phía trước làm lốp xe sau bên phải đè vào đầu cháu Chi gây thương tích nặng. Thấy vậy, mọi người hô lên thì Đồng lại cho xe lùi về phía sau, chị Hiền kéo được cháu Chi ra ngoài và đưa đi cấp cứu nhưng do thương tích nặng nên cháu Chi đã tử vong trên đường đi cấp cứu.

Tại bản khám nghiệm hiện trường lập hồi 20 giờ 30 phút ngày 22/3/2013, xác định điểm va chạm đầu tiên giữa xe ô tô BKS 47A-05964 và nạn nhân là vị trí được xác định trong sơ đồ hiện trường ngay vị trí lốp trước bên phải ký hiệu là V (Do khi gây tai nạn xe ô tô lùi lại nên lốp trước bên phải đè lên điểm va chạm), cách mép đường chuẩn (mép đường phải quốc lộ 29B từ hướng thị xã Buôn Hồ vào thị trấn Krông Năng) là 16,4m, cách mốc cố định (trụ điện số 58/82) là 12,30m, cách điểm gần nhất của mép ngoài đài phun nước là 7,16m, cách vết hằn lốp xe tại hiện trường là 60m. Như vậy, hành vi của Đinh Thiện Đồng điều khiển xe ô tô vào khu vực nhà văn hóa (nơi vui chơi, sinh hoạt cộng đồng), vừa nghe điện thoại khi đang điều khiển xe ô tô là vi phạm vào khoản 23 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ và gây tử vong cho cháu Chi.

Tại bản kết luận pháp y số 101/KLPY ngày 27/3/2013 của trung tâm pháp y tỉnh Đắk Lắk kết luận nạn nhân tử vong do choáng đa thương tích phức tạp vùng đầu mặt.

Nhận xét: Trong vụ án trên, có hai vấn đề quan trọng mà cơ quan tiến hành tố tụng cần xác định rõ: một là hành vi gây hậu quả chết người của bị cáo Đồng có được xem là đang trong quá trình điều khiển phương tiện tham gia giao thông đường bộ hay không? Hai là, lỗi của bị cáo trong việc gây ra cái chết cho nạn nhân. Tại bản án hình sự sơ thẩm số 98/2013/HSST ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tòa án nhân dân huyện Krông Năng đã quyết định: Tuyên bố bị cáo Đinh Thiện Đồng phạm tội “Vô ý làm chết người”, nhưng lại xác định hành vi của Đinh Thiện Đồng điều khiển xe ô tô vào khu vực nhà văn hóa (nơi vui chơi, sinh hoạt cộng đồng), vừa nghe điện thoại khi đang điều khiển xe ô tô là vi phạm vào khoản 23 Điều 8 Luật Giao thông đường bộ và gây tử vong cho cháu Chi? Nếu xác định theo nhận định của cấp sơ thẩm, thì hành vi của Đồng phải áp dụng Điều 202 BLHS Tội vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ và cần làm rõ dấu hiệu lỗi trong việc gây ra hậu quả chết người là lỗi vô ý. Tuy nhiên, với các tình tiết đã có trong vụ án này, hành vi của bị cáo không phải gây tai nạn trong quá trình đang tham gia giao thông. Cấp phúc thẩm đã nhận định “Bị cáo Đinh Thiện Đồng điều khiển phương tiện giao thông đường bộ di chuyển, hoạt động nhưng không tham gia giao thông trên đường bộ mà di chuyển, hoạt động trong khu vực nhà văn hóa. Đây là khu vực vui chơi giải trí, cấm các loại phương tiện giao thông và không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Giao thông đường bộ”. Do đó, tội danh của bị cáo vẫn được giữ nguyên là “Vô ý làm chết người” (Điều 98 BLHS). Tuy nhiên, cấp phúc thẩm vẫn chưa làm rõ dấu hiệu lỗi của bị cáo khi gây ra cái chết cho nạn nhân, mà lỗi chính là vấn đề quan trọng trong việc định tội danh đối với vụ án này.

2.1.2. Thực tiễn đánh giá lỗi để định khung hình phạt, quyết định hình phạt

Trong nội dung này, tác giả sẽ dẫn chứng một số trường hợp liên quan đến việc xác định dấu hiệu lỗi trong hoạt động quyết định hình phạt.

Về việc áp dụng tình tiết “Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng” hiện nay còn chưa thống nhất, cần được làm rõ. (điểm e khoản 1 Điều 48)

Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng, là quyết tâm thực hiện ý định phạm tội của mình, mặc dù có sự can ngăn của người khác hoặc có những cản trở khác trong quá trình thực hiện tội phạm. Thể hiện sự quyết tâm phạm tội cao, thực hiện bằng được tội phạm.

Cố tình thực hiện tội phạm đến cùng là thể hiện quyết tâm phạm tội của người phạm tội, nên không phụ thuộc vào việc người phạm tội có đạt được mục đích phạm tội hay không. Có trường hợp, người phạm tội không đạt được mục đích vẫn có thể bị coi là cố tình thực hiện tội phạm đến cùng.

Có trường hợp, người phạm tội có quyết tâm phạm tội, nhưng lại không phải là cố tình thực hiện tội phạm đến cùng vì trong quá trình thực hiện tội phạm, họ không bị sự cản trở nào hoặc sự cản trở đó không đáng kể. Ví dụ: A có ý định đầu độc B, nên đã hai lần sang nhà B để bỏ thuốc độc vào thức ăn nhà B nhưng vẫn không có điều kiện. Đến lần thứ ba lợi dụng lúc B đi ra vườn, A đã bỏ thuốc độc vào phích nước nhà B làm cho gia đình B bị ngộ độc ba người, trong đó B bị nặng nhất dẫn đến tử vong.

Việc áp dụng quy định tại khoản 2 Điều 46 BLHS để giảm nhẹ TNHS cho người phạm tội có liên quan đến dấu hiệu lỗi cũng chưa được làm rõ, trong đó có tình tiết “người bị hại cũng có lỗi”.

Cần phải nhận thức rằng người bị hại chỉ có thể có lỗi đối với tội phạm đang bị điều tra, truy tố, xét xử trong trường hợp bị can, bị cáo phạm vào các tội mà dấu hiệu lỗi trong cấu thành tội phạm là lỗi vô ý; còn đối với các cấu thành tội phạm mà dấu hiệu lỗi của bị can, bị cáo là lỗi cố ý, thì người bị hại không thể có lỗi trong vi phạm pháp luật (cụ thể là tội phạm) đang bị điều tra, truy tố xét xử. Bởi lẽ một người ngoài việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho bản thân, còn thể hiện sự nhận thức được tính chất nguy hiểm của hành vi, đồng thời mong muốn hoặc để mặc hậu quả nguy hiểm xảy ra đối với mình, thì người đó không còn là người bị hại.

Các vụ án có yếu tố lỗi của người bị hại trong hành vi phạm tội đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong thực tế thường xảy ra là các vụ án "vô ý làm chết người", "vô ý gây thương tích hoặc gây tổn hại cho sức khỏe người khác", "vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường bộ", "vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường sắt", "vi phạm quy định về điều khiển phương tiện giao thông đường thủy" v.v...

Một vấn đề khác cũng rất quan trọng, đó là đối với các vụ án loại này, tình tiết "người bị hại cũng có lỗi" có ý nghĩa quan trọng trong việc giải quyết vấn đề bồi thường dân sự. Điều 617 Bộ Luật dân sự về bồi thường thiệt hại trong trường hợp người bị thiệt hại có lỗi quy định như sau: "Khi người bị thiệt hại cũng có lỗi trong việc gây thiệt hại, thì người gây thiệt hại chỉ phải bồi thường phần thiệt hại tương ứng với mức độ lỗi của mình; nếu thiệt hại xảy ra hoàn toàn do lỗi của người bị thiệt hại, thì người gây thiệt hại không phải bồi thường". Như vậy đối với các vụ án loại này, trong quá trình xét xử, Tòa án phải xác định tỉ lệ lỗi của bị cáo và người bị hại để xác định mức bị cáo phải bồi thường.

Tóm lại, đối với các vụ án hình sự có yếu tố lỗi của người bị hại, có hai loại khác nhau mà Tòa án phải lưu ý khi xét xử.

2.1.3. Thực tiễn áp dụng các quy định của BLHS về các trường hợp không có lỗi, trường hợp hỗn hợp lỗi

Vụ án thứ nhất: Ngày 3.4.2014, Nguyễn Thị Xuân 15 tuổi đang đứng chơi trên vỉa

hè, sát cửa nhà bỗng nhiên bị xe máy của Hoàng Xuân Nam đi dưới lòng đường lao lên vỉa hè đâm vào làm Xuân gãy cả hai chân, chấn thương sọ não thương tật đến 52%. Cơ quan công an kết luận Nam đi đúng phần đường, không vi phạm luật giao thông. Tai nạn xảy ra là do xe Nam bị nổ lốp, mất lái nên lao vào Xuân, nên Nam không có lỗi. Nam gây ra tai nạn là do xe bị nổ lốp là tình huống bất khả kháng được miễn cả trách nhiệm hình sự.

Trong tình huống nêu trên, cơ quan tiến hành tố tụng xác định Nam “gây ra tai nạn là do xe bị nổ lốp là tình huống bất khả kháng được miễn cả trách nhiệm hình sự” là chưa đúng với quy định của luật hình sự.

Vụ án thứ hai: Theo thông tin ban đầu từ cơ quan công an, lúc 22 giờ ngày 24.8, chị V.T.N.L (29 tuổi) mang ba lô điều khiển xe gắn máy trên đường về nhà; thì bị 2 thanh niên (A và B) ép xe giật ba lô, ngã xuống đường. Cùng lúc đó, chiếc xe taxi 7 chỗ lưu thông cùng chiều đã tông vào nạn nhân. Mặc dù, người dân đã đưa chị L. đi cấp cứu nhưng không qua khỏi. Tại trụ sở công an, bước đầu A và B khai nhận: Sau khi “ăn hàng” chiếc ba lô của chị L. không thành, trong đêm đó, bọn chúng vẫn tiếp tục đi gây án. Sau đó A và B đã bị truy cứu TNHS về Tội cướp giật tài sản (Điều 136 BLHS) với tình tiết định khung tăng nặng “làm chết người”.

Trong vụ án nêu trên, cơ quan tiến hành tố tụng đã xác định việc gây ra cái chết cho nạn nhân L là trường hợp hỗn hợp lỗi, tức là A, B đã cố ý trong việc thực hiện hành vi cướp giật tài sản, xác định sẽ gây ra hậu quả thiệt hại về tài sản của nạn nhân, nhưng hậu quả chết người đã xảy ra ngoài sự dự kiến của người phạm tội (vố ý). Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, trong trường hợp nêu trên, khó có thể xác định là hỗn hợp lỗi, vì muốn xác định hỗn hợp lỗi thì cần phải xác định việc gây ra hậu quả chết người thì người phạm tội (A và B) cũng phải có lỗi và lỗi của họ là lỗi vô ý. Nhưng, nguyên nhân gây ra chết người trong vụ án nêu trên là do nạn nhân bị xe taxi 7 chỗ tông vào nên mới dẫn đến tử vong. Hành vi của A và B không phải nguyên nhân gây ra hậu quả chết người nên khó xác định lỗi của hai đối tượng khi gây ra cái chết cho nạn nhân L, dẫn đến việc không thể xác định trường hợp này là hỗn hợp lỗi. Do đó, việc các cơ quan tiến hành tố tụng áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “làm chết người” là chưa phù hợp.

2.2. THỰC TIỄN ÁP DỤNG CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỘNG CƠ, MỤC ĐÍCH PHẠM TỘI

2.2.1. Thực tiễn áp dụng các quy định về động cơ, mục đích phạm tội trong việc định tội danh

Dấu hiệu mục đích phạm tội trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia

Dấu hiệu mục đích phạm tội là dấu hiệu định tội trong các tội xâm phạm an ninh quốc gia. Thực tiễn cho thấy, nếu các cơ quan tiến hành tố tụng không chứng minh được mục đích này ở người phạm tội thì không thể định tội danh đối với họ về một tội xâm phạm an ninh quốc gia. Một trong những vụ án điển hình về nhóm tội phạm này xảy ra tại Tây Nguyên có thể kể đến vụ án sau:

TAND tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ gây rối, bạo động, xảy ra tại Tây Nguyên. Từ đầu năm 2000, các thế lực bên ngoài cùng lực lượng Fulro lưu vong tại Mỹ, mà đứng đầu là Ksor Kơk, Y Mut Mlô, đã móc nối với Y Nuên Byã, Y Rin Kpã, Y Nok Mlô, Y Phen Ksor, Nay D'Ruc, Y Tum Mlô và Y B'Hiết Niê Kdăm ở Đắk Lắk để hình thành tổ chức nhằm lập ra “Nhà nước Đêga độc lập” ở Tây Nguyên. Về tôn giáo, họ chủ trương lập “Tin lành Đêga” để tách ra khỏi Hội thánh Tin lành Việt Nam.

Trong buổi thẩm vấn công khai, các bị cáo trên đã thừa nhận hành vi phạm tội của mình, thể hiện sự ăn năn, hối cải và đề nghị được khoan hồng để sớm được về với gia đình, cộng đồng xã hội. HĐXX tuyên phạt: các bị cáo Y Nuên Byã 11 năm tù, Y Rin Kpã 10 năm tù, Y Nok Mlô 8 năm tù, Nay D'Ruc 7 năm tù, Y B'Hiết Niê Kdăm 6 năm tù, Y

Phen Ksor 7 năm tù về tội phá rối an ninh theo Điều 89 Bộ luật Hình sự; Y Tum Mlô bị phạt 8 năm 4 tháng tù về hai tội phá rối an ninh (Điều 89) và tàng trữ trái phép vũ khí quân dụng (khoản 1 Điều 230).

Như vậy, trong vụ án nêu trên, các cơ quan tiến hành tố tụng đã phải xác định mục đích chống chính quyền nhân dân của các bị cáo để áp dụng Điều 89 BLHS Tội phá rối an ninh đối với họ. Nếu không xác định được dấu hiệu mục đích này thì không thể định tội danh của các bị cáo về tội phạm này. Thực tiễn xảy ra tại Tây Nguyên cho thấy, cũng có những vụ án tương tự, nhưng các cơ quan tiến hành tố tụng không chứng minh được mục đích chống chính quyền nhân dân của các đối tượng nên chỉ có thể truy cứu TNHS về tội gây rối trật tự công cộng hoặc những tội phạm khác tương ứng với hành vi của họ.

Dấu hiệu mục đích phạm tội trong các tội xâm phạm sở hữu

Đối với các tội xâm phạm sở hữu có tính chất chiếm đoạt (từ Điều 133 đến Điều 140 BLHS), mục đích chiếm đoạt tài sản là dấu hiệu định tội đối với các tội này. Tuy nhiên, việc xác định mục đích chiếm đoạt tài sản trong một số trường hợp vẫn đang gặp nhiều khó khăn và có sự nhầm lẫn của các cơ quan chức năng. Điển hình là vụ án “xiết nợ” xảy ra trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

Ông Nguyễn Văn Bình (xã Ea Ngai, huyện Krông Buk - Đắk Lắk) đang bán cà phê cho bà Lê Thị Nga thì con của bà Nga đã cùng hàng chục người khác vác gậy gộc đến không chế, lấy đi của gia đình ông Bình một số cà phê khoảng 7 tấn. Công an xã Ea Ngai có mặt ở hiện trường cho rằng đây chỉ là một vụ xiết nợ nên không ngăn chặn (ông Bình có nợ tiền của gia đình bà Nga).

Sau đó, bà Nga viết: “Quá trình điều tra xác minh của Công an huyện Krông Buk đã xác minh rõ (Đính kèm biên bản làm việc tại hiện trường; Lời khai của người làm chứng; Nạn nhân) tôi không phải là kẻ cướp mà là người đồng bị hại trong vụ án trên... Hồ sơ vụ án không hề đề cập đến tôi bởi ngay từ đầu cơ quan công an cũng đã xác định tôi chỉ là nhân chứng”.

Trong quá trình xử lý vụ án, có một số vấn đề chưa được các cơ quan chức năng làm rõ:

1. Hai biên bản làm việc của Công an xã Ea Ngai – đơn vị đã nhận định đây chỉ là một vụ xiết nợ thông thường, trong đó nhân chứng là bà Nga, còn nạn nhân là ông Bình.

2. Số cà phê bị lấy đi chở đi trên chính chiếc xe của gia đình bà Nga, theo nhiều người chứng kiến vụ việc thì chính con trai của bà Nga đã điều khiển chiếc xe này. Vậy Công an xã xác định bà Nga là nhân chứng liệu đã đúng? Hơn nữa đây chưa phải kết luận cuối cùng.

3. Hành vi của các con bà Nga là “xiết nợ” hay là hành vi chiếm đoạt tài sản?

Như vậy, trong vụ án nêu trên, đã có nhiều vấn đề chưa được làm rõ, trong đó có dấu hiệu mục đích: người thực hiện hành vi có nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản của nạn nhân không? Hay chỉ là “xiết nợ” như Công an xã Ea Ngai đã nhận định? Dấu hiệu này có ý nghĩa vô cùng quan trọng trong việc xác định tội danh. Nếu hành vi nêu trên chỉ mang tính chất dân sự thông thường, không có mục đích chiếm đoạt tài sản thì sẽ không có tội phạm xảy ra.

2.2.2. Thực tiễn áp dụng các quy định về động cơ, mục đích phạm tội trong việc định khung hình phạt và quyết định hình phạt

Trong quá trình áp dụng các tình tiết này để định khung và quyết định hình phạt đã gặp một số khó khăn, trong đó đặc biệt có thể nhắc đến là tình tiết “vì động cơ đê hèn” hiện nay xảy ra khá nhiều trong thực tiễn và nhiều trường hợp áp dụng tình tiết này chưa hợp lý.

Vụ án thứ nhất: Thuận Em và chị Võ Thị Diễm (SN 1980) có quan hệ yêu đương và sinh sống với nhau như vợ chồng trong căn nhà của bà Võ Thị Nữ (SN 1948, mẹ ruột của chị Diễm). Từ lúc sống chung, Thuận Em nghi ngờ “vợ hờ” có bồ bịch, nên giữa 2 người phát sinh mâu thuẫn.

Vào ngày 10/7/2012, Thuận Em mua 1 can xăng (loại 1 lít) đem về cất giấu sau nhà với ý định đốt chết vợ hờ. Đến 3h30 sáng hôm sau, Thuận Em gọi cửa phòng muốn vào ngủ chung, nhưng chị Diễm không đồng ý. 2 người xảy ra cãi vã, Thuận Em cầm ly thủy tinh ném vào cửa phòng, bà Nữ ngủ tại nhà con gái khác bên cạnh nghe ồn ào liền chạy qua xem có chuyện gì thì được Diễm mở cửa cho vào.

Lúc này, Thuận Em ra sau nhà lấy can xăng đã cất giấu từ trước và 1 cái liềm (loại liềm hái dừa, cán bằng gỗ) quay vào phòng ngủ **chém nhiều nhất** vào người chị Diễm. Bà Nữ can ngăn cũng bị tên này chém gây thương tích. Sau đó, Thuận Em đổ xăng lên giường rồi châm lửa đốt làm cả 3 người đều bị bỏng. Thuận Em và mẹ con bà Nữ được người dân đưa đi cấp cứu, nhưng do vết bỏng quá nặng bà Nữ đã tử vong, sau hơn 1 tuần điều trị tại bệnh viện Chợ Rẫy TP.HCM.

Tại bản giám định của cơ quan pháp y xác định, bà Nữ tử vong do bỏng 45% diện tích cơ thể và bị nhiễm trùng vết **bỏng nặng**, còn chị Diễm bị tỷ lệ thương tật 33%.

HĐXX nhận định hành vi của bị cáo là rất **dã man**, tàn ác và đã có chuẩn bị từ trước và đã áp dụng tình tiết “vì động cơ đê hèn” đối với bị cáo. Tuy nhiên, trong trường hợp này, theo quan điểm của tác giả, động cơ đê hèn chưa thể hiện rõ

Vụ việc thứ hai xảy ra tại một địa bàn khác là trường hợp của nữ sinh học luật Lê Thị Thúy Hằng (Quảng Ngãi) bị người yêu cũ chém chết tức tưởi ngay khi vừa bước ra khỏi công an phường 22, quận Bình Thạnh được vài trăm mét hay mới đây nhất là một cô gái ở Dĩ Nang bị tưới xăng “đốt sống” ngay tại cửa một phòng trà... tất cả đều có liên quan đến việc nạn nhân khước từ, từ chối tình cảm nên đã bị ra tay sát hại dã man.

Như vậy, có thể thấy rằng phạm tội vì động cơ đê hèn là hành vi nguy hiểm cho xã hội xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, quyền tự do của công dân, do người có năng lực trách nhiệm hình sự, đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự thực hiện dưới hình thức lỗi cố ý do sự thúc đẩy bởi những động lực mang tính chất xấu xa, ti tiện, thể hiện tính bội bạc, hèn nhát, phản trắc cao và không có tình người. Phạm tội vì động cơ đê hèn là một trong những tình tiết tăng nặng được ghi nhận tại điểm đ, khoản 1, Điều 48 Bộ luật hình sự sửa đổi, bổ sung năm 2009.

Thế nhưng thế nào là phạm tội vì động cơ đê hèn, hành vi giết người vì bị khước từ tình cảm, vì không được yêu, không được đền đáp lại có thể được coi là phạm tội vì động cơ đê hèn? Xét trên góc độ tính xấu xa, phản trắc cao và không có tình người thì việc nhẫn tâm giết chết ngay cả người khác mà họ coi là rất yêu, rất thương, thậm chí hành vi giết người ấy diễn ra một cách man rợn như thiêu sống, chém đến chết...thỏa mãn yếu tố của hành vi phạm tội vì động cơ đê hèn. Động cơ đê hèn ở đây thể hiện ở chỗ hành vi ấy là để trả thù vì bị khước từ tình cảm, vì không được yêu, trả thù như thế là hèn nhát, là phản trắc.

2.3. THỰC TIỄN ÁP DỤNG LÝ LUẬN VỀ SAI LẦM VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA SAI LẦM ĐẾN TRÁCH NHIỆM HÌNH

Vấn đề sai lầm và ảnh hưởng của sai lầm đến trách nhiệm hình sự hiện nay chưa được quy định cụ thể trong BLHS. Điều này làm cho các cơ quan tiến hành tố tụng gặp khó khăn trong việc giải quyết các vụ án có dấu hiệu sai lầm. Trong nhiều vụ án, nếu xét về ý chí chủ quan, người thực hiện hành vi đang cho rằng mình đang thực hiện hành vi nguy hiểm, sẽ gây ra hậu quả và mong muốn hậu quả đó xảy ra, nhưng do họ bị sai lầm (sai lầm thực tế) nên thực tế họ đã không gây thiệt hại cho xã hội. Vì vậy, nếu chỉ xét các

dấu hiệu khách quan mà không vận dụng các lý thuyết về sai lầm thì khó có thể truy cứu TNHS đối với các trường hợp này, vì các cơ quan tiến hành tố tụng không có cơ sở pháp lý để giải quyết các trường hợp sai lầm thực tế. Tác giả xin dẫn chứng một vụ án như sau:

Bản án số: 64/2014/HSST, Ngày: 10/9/2014, của Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk Chỉ vì mâu thuẫn trong tranh chấp đất đai giữa gia đình bị cáo Bùi Mạnh Liết và gia đình ông Bùi Sỹ Hái nên vào khoảng 07 giờ 30 phút ngày 10/4/2013, thấy nhà ông Hái không có ai ở nhà nên bị cáo Bùi Mạnh Liết lấy một chai thuốc trừ sâu nhãn hiệu “FM-TOX50EC” đến nhà ông Hái với mục đích đổ xuống giếng nước ăn của gia đình ông Hái nhằm hủy hoại nguồn nước và làm hại sức khỏe của gia đình ông Hái. Khi bị cáo đang cậy nắp giếng nước ăn của nhà ông Hái để đổ chai thuốc trừ sâu xuống giếng thì bị ông Hái phát hiện và tri hô nên bị cáo cầm chai thuốc trừ sâu bỏ chạy. Như vậy, bị cáo thực hiện hành vi không có mục đích giết người mà do bức tức, mục đích chỉ là làm hỏng nguồn nước và gây ngộ độc cho gia đình người bị hại và hậu quả chưa xảy ra (vụ án này đã dẫn chứng ở phần trên).

Trong vụ án này, cơ quan tiến hành tố tụng đã bỏ sót nhiều vấn đề liên quan đến việc xác định các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm như dấu hiệu lỗi (như đã phân tích ở trên) và cả vấn đề bị cáo có sai lầm hay không trong quá trình thực hiện hành vi. Từ việc các cơ quan tiến hành tố tụng đã không làm rõ lỗi của bị cáo nên cũng dẫn đến không xác định khả năng bị cáo bị sai lầm khi thực hiện hành vi dùng thuốc trừ sâu để gây ngộ độc cho gia đình nạn nhân. Chúng ta không thể loại trừ khả năng bị cáo cho rằng với một chai thuốc trừ sâu như vậy là sẽ gây ra hậu quả chết người dù rằng chúng ta có thể đặt ra giả thiết là với hàm lượng thuốc trừ sâu như đã phân tích thì chưa có thể chứng minh nạn nhân có chết hay không, hay chỉ có khả năng gây tổn hại sức khỏe.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ MẶT CHỦ QUAN CỦA TỘI PHẠM

3.1. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ LỖI

3.1.1. Xây dựng khái niệm lỗi

Hiện nay, khái niệm lỗi được các nhà khoa học nghiên cứu dưới hai góc độ, khía cạnh tâm lý và khía cạnh xã hội.

Dưới khía cạnh tâm lý: lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý và vô ý.

Dưới khía cạnh xã hội: Người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu hành vi đó là kết quả của sự tự lựa chọn của họ trong khi có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn và thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội.

Cả hai góc nhìn này đều có vai trò quan trọng trong việc xác định lỗi của người thực hiện hành vi gây thiệt hại. Xét khía cạnh tâm lý của lỗi là cơ sở để phân tích, đánh giá các loại lỗi của người thực hiện hành vi gây thiệt hại; xét khía cạnh xã hội của lỗi chính là cơ sở để xác định những trường hợp cần và đủ để bị coi là có lỗi, đồng thời cũng từ đó xác định được những trường hợp không có lỗi.

Do đó, tác giả kiến nghị xây dựng khái niệm lỗi như sau:

“Điều...: Khái niệm lỗi

Lỗi là thái độ tâm lý của một người đối với hành vi nguy hiểm cho xã hội của mình và đối với hậu quả do hành vi đó gây ra được biểu hiện dưới hình thức cố ý hoặc vô ý.

Người thực hiện hành vi gây thiệt hại cho xã hội bị coi là có lỗi nếu hành vi đó là kết quả của sự tự lựa chọn của họ trong khi có đủ điều kiện khách quan và chủ quan để lựa chọn và thực hiện xử sự khác phù hợp với đòi hỏi của xã hội”.

Khái niệm lỗi như trên sẽ tạo ra khuôn khổ pháp lý để các cơ quan tiến hành tố tụng xác định lỗi của người thực hiện hành vi gây thiệt hại. Dấu hiệu lỗi trong trường hợp này phải xét dưới cả hai khía cạnh tâm lý và xã hội. Và cũng từ đó, các cơ quan tiến hành tố tụng xác định được những trường hợp cụ thể được xem là không có lỗi (hoặc không thỏa mãn khía cạnh tâm lý của lỗi, hoặc không thỏa mãn khía cạnh xã hội của lỗi).

Như vậy, khi đã xây dựng khái niệm lỗi trong BLHS, các cơ quan tiến hành tố tụng đầu ngành cần hướng dẫn về các trường hợp được xem là không có lỗi, có những trường hợp cụ thể như sau:

- “Người thực hiện hành vi gây thiệt hại được xem là không có lỗi trong các trường hợp sau:

+ Chưa đủ tuổi chịu TNHS.

+ Không có năng lực TNHS.

+ Sự kiện bất ngờ.

+ Bất khả kháng.

+ Trường hợp người thực hiện hành vi gây thiệt hại không có sự tự do lựa chọn xử sự. Đây là trường hợp người thực hiện hành vi gây thiệt hại không còn cách nào khác (không có khả năng hoặc điều kiện để lựa chọn xử sự) nên đã gây thiệt hại cho xã hội.”

3.1.2. Hoàn thiện các dấu hiệu xác định từng loại lỗi

Tác giả kiến nghị hoàn thiện quy định dấu hiệu về các loại lỗi như sau:

Điều 9: Lỗi cố ý.

Lỗi cố ý bao gồm lỗi cố ý trực tiếp và lỗi cố ý gián tiếp.

1. Lỗi cố ý trực tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội, nhận thức rõ hành vi của mình là hành vi nguy hiểm cho xã hội, thấy trước khả năng phát sinh hậu quả của hành vi đó là tất yếu xảy ra hoặc có thể xảy ra và mong muốn hậu quả xảy ra.

2. Lỗi cố ý gián tiếp là lỗi của người khi thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội nhận thức rõ hành vi của mình là nguy hiểm cho xã hội, thấy trước khả năng phát sinh hậu quả của hành vi đó, tuy không mong muốn nhưng có ý thức để mặc cho hậu quả xảy ra.

Điều 10: Lỗi vô ý

Lỗi vô ý bao gồm lỗi vô ý vì quá tự tin và lỗi vô ý do cẩu thả.

1. Lỗi vô ý phạm tội vì quá tự tin là lỗi trong trường hợp người phạm tội tuy thấy hành vi của mình có thể gây ra hậu quả nguy hại cho xã hội, khi điều kiện chủ quan, khách quan chưa đầy đủ nhưng tin rằng hậu quả đó sẽ không xảy ra hoặc có thể ngăn ngừa được nên vẫn thực hiện được và đã gây ra hậu quả nguy hại.

2. Lỗi vô ý phạm tội vì cẩu thả là lỗi trong trường hợp người phạm tội đã gây hậu quả nguy hại cho xã hội nhưng do cẩu thả nên không thấy trước hành vi của mình có thể gây ra hậu quả đó, mặc dù phải thấy trước và có thể thấy trước hậu quả này.

3.1.3. Phương hướng hoàn thiện dấu hiệu lỗi trong cấu thành tội phạm cụ thể ở phần các tội phạm

Việc quy định dấu hiệu lỗi trong CTPP trong phần các tội phạm BLHS chưa rõ ràng, nhiều tội phạm chưa được nhà làm luật quy định rõ về hình thức lỗi của nó. Điều này đã làm cho quá trình xác định lỗi của các tội phạm gây ra nhiều quan điểm khác nhau trong giới khoa học cũng như giữa các cơ quan tiến hành tố tụng, dẫn đến sai lầm, không thống nhất trong việc định tội danh.

Thứ nhất, còn nhiều tội phạm chưa được nhà làm luật mô tả dấu hiệu lỗi trong CTPP, tạo ra quan điểm khác nhau

Thứ hai, một số tội phạm hiện nay được quy định trong BLHS chưa có sự thống nhất giữa tên tội phạm và nội dung pháp lý của tội phạm đó về dấu hiệu lỗi.

Thứ ba, mâu thuẫn của việc hình thành hai CTTP cho cùng một tội, một CTTP vật chất (có dấu hiệu hậu quả) và một CTTP hình thức (có dấu hiệu về đặc điểm nhân thân xấu). Trong đó, tội được CTTP vật chất phản ánh là tội vô ý và tội được CTTP hình thức phản ánh là tội cố ý. Như vậy, một tội phạm có thể là tội cố ý và có thể là tội vô ý, tùy vào việc xem tội phạm đó thuộc CTTP nào – CTTP vật chất hay CTTP hình thức.

Thứ tư, làm rõ dấu hiệu lỗi trong các tình tiết định khung tăng nặng, đặc biệt là trường hợp hỗn hợp lỗi.

Thứ năm, thống nhất nguyên tắc trong việc xác định lỗi

3.2. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH VỀ ĐỘNG CƠ, MỤC ĐÍCH PHẠM TỘI

3.2.1. Xây dựng khái niệm động cơ và mục đích phạm tội

Cho đến thời điểm hiện nay, pháp luật hình sự chưa có quy định về khái niệm động cơ phạm tội và mục đích phạm tội. Do đó, tác giả thiết nghĩ cần quy định về khái niệm hai dấu hiệu này để xác định chính xác về chúng và cũng để phân biệt được chính hai dấu hiệu này với nhau.

“Điều...: Khái niệm động cơ phạm tội, mục đích phạm tội

Động cơ phạm tội là động lực bên trong thúc đẩy người phạm tội thực hiện hành vi phạm tội cố ý.

Mục đích phạm tội là kết quả trong ý thức mà người phạm tội mong muốn đạt được khi thực hiện tội phạm.”

3.2.2. Phương hướng hoàn thiện dấu hiệu động cơ và mục đích phạm tội trong cấu thành tội phạm.

Thứ nhất, nhà làm luật cần thống nhất trong cách diễn đạt dấu hiệu động cơ phạm tội, mục đích phạm tội.

Thứ hai, rà soát lại các tội phạm trong BLHS có quy định dấu hiệu động cơ phạm tội, mục đích phạm tội trong CTTP (CTTP cơ bản), xác định những trường hợp quy định những dấu hiệu này trong CTTP là không cần thiết, khi bỏ chúng khỏi CTTP thì không làm ảnh hưởng đến bản chất nguy hiểm cho xã hội của tội phạm; hoặc những trường hợp khi quy định các dấu hiệu này trong CTTP sẽ làm cho cơ quan tiến hành tố tụng gặp khó khăn rất lớn trong quá trình chứng minh tội phạm vì thực tiễn cho thấy có những trường hợp nêu trên thì không cần thiết quy định dấu hiệu động cơ phạm tội, mục đích phạm tội trong CTTP. Còn đối với những tội phạm cần thiết quy định dấu hiệu động cơ phạm tội, mục đích phạm tội là dấu hiệu bắt buộc thì cần quy định rõ dấu hiệu này trong CTTP.

Thứ ba, làm rõ dấu hiệu mục đích phạm tội trong một số trường hợp nhằm phân biệt giữa mục đích phạm tội với dấu hiệu hành vi. Chẳng hạn, trong các tội xâm phạm sở hữu, cần phân biệt rõ mục đích chiếm đoạt và hành vi chiếm đoạt.

3.3. PHƯƠNG HƯỚNG HOÀN THIỆN CÁC QUY ĐỊNH KHÁC

3.3.1. Hoàn thiện các quy định về trường hợp không có lỗi

Dựa trên các quy định khái niệm về lỗi, các loại, các cơ quan tiến hành tố tụng trung ương cần có hướng dẫn về các trường hợp được xem là không có lỗi, cụ thể như sau:

“Người thực hiện hành vi gây thiệt hại được xem là không có lỗi trong các trường hợp sau:

- + Chưa đủ tuổi chịu TNHS.
- + Không có năng lực TNHS.
- + Sự kiện bất ngờ.
- + Trường hợp bất khả kháng.

+ Trường hợp người thực hiện hành vi gây thiệt hại không có sự tự do lựa chọn xử sự. Đồng thời, các văn bản hướng dẫn này cũng cần làm rõ dấu hiệu pháp lý của các trường hợp được xem là không có lỗi nên trên, như xác định rõ khi nào được xem là bất khả kháng, khi nào được xem là sự kiện bất ngờ theo Điều 11 BLHS,...

3.3.2. Hoàn thiện quy định về sai lầm và ảnh hưởng của sai lầm đến trách nhiệm hình sự

Tác giả kiến nghị bổ sung về vấn đề sai lầm như sau:

“Điều...: Trách nhiệm hình sự trong trường hợp sai lầm

Sai lầm là sự hiểu lầm của chủ thể về tính chất pháp lý hoặc tính chất thực tế của hành vi mà người đó thực hiện. Sai lầm gồm có sai lầm về pháp luật và sai lầm thực tế.

1. Trong trường hợp sai lầm về pháp luật, người thực hiện hành vi gây thiệt hại phải chịu trách nhiệm hình sự nếu trong BLHS quy định hành vi đó là tội phạm.

2. Trong trường hợp sai lầm thực tế, người thực hiện hành vi gây thiệt hại phải chịu TNHS về hành vi mà mình có ý định thực hiện và về hành vi gây thiệt hại thực tế mà họ đã gây ra.”

Quy định nêu trên sẽ giải quyết được vấn đề TNHS trong những trường hợp sai lầm thực tế đang diễn ra trong thực tiễn giải quyết các vụ án hình sự, hình thành cơ sở pháp lý để các cơ quan tiến hành tố tụng phải giải quyết TNHS của các đối tượng trong các trường hợp sai lầm.

3.3.3. Hoàn thiện các quy định dấu hiệu mặt chủ quan của tội phạm trong hoạt động định khung hình phạt và quyết định hình phạt.

3.3.3.1. Hoàn thiện các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm trong dấu hiệu định khung hình phạt

- Quy định rõ dấu hiệu lỗi trong CTTTP tăng nặng và CTTTP giảm nhẹ
- Phân loại, xác định rõ dấu hiệu động cơ phạm tội, mục đích phạm tội trong CTTTP tăng nặng, giảm nhẹ.

3.3.3.2. Hoàn thiện các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của tội phạm trong các căn cứ quyết định hình phạt

Nghiên cứu quy định, hướng dẫn làm rõ, hoàn thiện các trường hợp các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ TNHS tại Điều 46, Điều 48 BLHS có liên quan đến các dấu hiệu lỗi, động cơ phạm tội, mục đích phạm tội như: cố ý thực hiện tội phạm đến cùng, động cơ đê hèn,...

3.3.4. Hoàn thiện các quy định về các dấu hiệu thuộc mặt chủ quan của pháp nhân

Hiện nay, có không ít tổ chức, doanh nghiệp có những hành vi như đầu cơ, trốn thuế, kinh doanh trái phép, buôn lậu, gây ô nhiễm môi trường... gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế - xã hội; ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng của người dân... Tuy nhiên, đối với những hành vi của các tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nói trên, luật hiện hành chỉ xử lý hình sự được đối với cá nhân; đối với pháp nhân, luật không có quy định về việc chịu trách nhiệm hình sự. Điều này là chưa phù hợp với thực tiễn đấu tranh phòng chống tội phạm trong giai đoạn hiện nay tại Việt Nam cũng như xu thế của thế giới

Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng pháp nhân là một thực thể có thực (giống như thể nhân), có ý thức và có thể thực hiện hành vi của mình; và khi thực hiện hành vi thì nó cũng sẽ có thể có lỗi. Khi tham gia vào các quan hệ xã hội, hành động của pháp nhân không phải tự phát mà có nhận thức, có định hướng đến mục tiêu cụ thể. Thực tế cho thấy lỗi của pháp nhân thường đồng nhất với lỗi của không chỉ người đại diện pháp nhân mà cả nhân viên (những người hưởng lợi từ sai phạm của pháp nhân) của pháp nhân đó (Ông Nguyễn Thái Phúc (Học viện Tư pháp-Bộ Tư pháp), ông Hoàng Thế Liên, Thứ trưởng Bộ Tư pháp).

Pháp nhân có những đặc tính không đời nào thừa nhận chung, có sự tồn tại thực tế của nó trong mối quan hệ với các thành viên của pháp nhân. Về thực tế, pháp luật đã ghi

nhận nó trên phương diện pháp lý; pháp nhân có thể tự quyết định một cách tự do và theo đuổi những mục tiêu cụ thể của mình và độc lập với những lợi ích của các cá nhân tạo nên pháp nhân đó. Nói cách khác, các pháp nhân mặc dù bao gồm các cá nhân nhưng được hình thành bởi những lợi ích tập trung và được pháp nhân thông qua các cấu trúc pháp lý xác định. Trong các pháp nhân, những định hướng chủ đạo thể hiện những mục tiêu của chính mỗi tập thể được đưa ra không chỉ hoàn toàn giới hạn bởi tổng số các ý chí riêng của các thành viên tập đoàn. Pháp nhân hoàn toàn có ý chí của riêng mình bởi vì nó sinh ra, tồn tại và phát triển bằng sự gặp gỡ giữa các ý chí cá nhân của các thành viên của mình.

Như vậy, pháp nhân rõ ràng là một thực thể có ý chí, có mong muốn riêng của mình, được xử sự tự do và hưởng quyền tự chủ của chủ thể có thể so sánh với quyền tự chủ của cá nhân và vì vậy, có năng lực thực hiện tội phạm một cách có lỗi và đương nhiên có thể bị xử lý về hình sự. Như đã phân tích ở phần đầu, lỗi trong luật hình sự là thể hiện tự do ý chí của chủ thể (tự do lựa chọn hành vi trái pháp luật, gây hại cho quan hệ xã hội trong khi có tự do và có khả năng lựa chọn hành vi hợp pháp) thì pháp nhân cũng hoàn toàn tự do khi lựa chọn hành vi của mình.

Như vậy, khi quy định TNHS của pháp nhân, lỗi của pháp nhân cần xác định dựa vào lỗi của người đại diện của pháp nhân (và lỗi những nhân viên tham gia vào quá trình thực hiện tội phạm). Nếu lỗi của những chủ thể này được xác định là lỗi cố ý thì lỗi của pháp nhân được xác định là lỗi cố ý. Nếu lỗi của các chủ thể đã nêu là lỗi vô ý thì lỗi của pháp nhân được xác định là lỗi vô ý.

KẾT LUẬN

Mặt chủ quan của tội phạm là một trong bốn yếu tố quan trọng để xác định hành vi của một người có phải là tội phạm hay không? Vì vậy việc quy định những cơ sở pháp lý về dấu hiệu định tội thuộc mặt chủ quan của tội phạm có ý nghĩa vô cùng to lớn trong việc xác định thái độ tâm lý của người thực hiện hành vi phạm tội. Hoàn thiện hơn nữa các quy định về "dấu hiệu định tội thuộc mặt chủ quan của tội phạm" là một trong những nhiệm vụ cần thiết trong giai đoạn hiện nay nhằm tăng cường pháp chế Xã hội chủ nghĩa, nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh phòng chống tội phạm, cũng như bảo vệ một cách hữu hiệu lợi ích của Nhà nước, của xã hội, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân trong giai đoạn cải cách tư pháp và xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của dân, do dân và vì dân ở Việt Nam.

Để góp một phần nhỏ vào việc hoàn thiện Bộ luật hình sự tôi đã nghiên cứu đề tài: "Mặt chủ quan của tội phạm trong Luật hình sự Việt Nam trên cơ sở thực tiễn địa bàn tỉnh Đắk Lắk". Đây là một đề tài khó nó liên quan đến nhiều vấn đề khác như định tội danh và quyết định hình phạt... Hơn nữa, do tài liệu nghiên cứu về đề tài là chưa nhiều, sự nghiên cứu của bản thân còn nhiều hạn chế nên chắc chắn luận văn không tránh khỏi sự thiếu sót. Kính mong Ban giám khảo và bạn đọc thông cảm, cá nhân tôi mong đón nhận được nhiều ý kiến đóng góp chân thành để có thể hoàn thiện đề tài được tốt hơn.

Thay cho lời kết tôi hy vọng đề tài của mình sẽ góp phần nào đó, dù là rất nhỏ để giúp bạn đọc có cái nhìn tổng quát những nội dung thuộc mặt chủ quan của tội phạm, đồng thời góp một vài ý kiến của mình để hoàn thiện pháp luật hình sự điều chỉnh về vấn đề này.